

Bản án số: 614/2022/HS-PT  
Ngày: 29-8-2022

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Văn Khoa

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Văn Công  
Ông Đỗ Đình Thanh

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Đỗ Hồng Quân, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Tấn Thông, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 455/2020/TLPT-HS ngày 11/9/2020, đối với bị cáo Đỗ Thành A và các bị cáo khác, do có kháng cáo của các bị cáo và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 26/2020/HS-ST ngày 30/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 459/2022/QĐPT-HS ngày 13 tháng 7 năm 2022.

**- Các bị cáo có kháng cáo và bị kháng nghị:**

**1. Đỗ Thành A**, sinh năm 1984 tại tỉnh Ninh Bình; Nơi cư trú: Thôn 2, xã Đắk Búk So, huyện T, tỉnh Đắk Nông; Nghề nghiệp: Công chức; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Đỗ Thanh H và bà Hoàng Thị T; Có vợ là Nguyễn Thị Nh và 02 con, con lớn sinh năm 2010 và con nhỏ sinh năm 2014; Bị bắt tạm giam từ ngày 20/02/2019, theo Lệnh bắt bị can để tạm giam số 13/CSĐT-PC03, ngày 14/02/2019 của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông đến ngày 17/9/2019 được thay bằng biện pháp cho bảo lãnh; Bị cáo tại ngoại (có mặt).

**2. Nguyễn Thành T**, sinh năm 1980 tại tỉnh Thừa Thiên Huế; Nơi cư trú: Tổ 8, thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông; Nghề nghiệp: Công chức; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Nguyễn Thành N và bà Võ Thị N; Có vợ là Dương Thị H và 02 con, con lớn sinh năm 2009 và con nhỏ sinh năm 2014; Bị bắt tạm giam từ ngày 20/02/2019, theo Lệnh bắt bị can để tạm giam số 14/CSĐT-PC03, ngày 14/02/2019 của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông,

đến ngày 17/9/2019, được thay bằng biện pháp cho bảo lãnh; Bị cáo tại ngoại (có mặt).

*Người bào chữa cho bị cáo:* Ông Lê Xuân T, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Minh Pháp, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

**3. Trần Trọng Đ**, sinh năm 1981 tại tỉnh Thái Bình; Nơi cư trú: Thôn 2, xã Đắc Búk So, huyện T, tỉnh Đắk Nông; Nghề nghiệp: Công chức; Trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: nam; Tôn giáo: không; Con ông Trần Đình P và bà Vũ Thị N; Có vợ là Đỗ Thị Ngọc H và 02 con, con lớn sinh năm 2009 và con nhỏ sinh năm 2011; Bị cáo chấp hành lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông, từ khi khởi tố bị can; Bị cáo tại ngoại (có mặt).

**4. Nguyễn Thành T**, sinh năm 1978 tại tỉnh Hà Tĩnh; Nơi cư trú: Tổ 2, thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông; Nghề nghiệp: Công chức; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Nguyễn Thành T và bà Hà Thị V; Có vợ là Cao Thủy L và 03 con, con lớn nhất sinh năm 2007 và con nhỏ nhất sinh năm 2017; Bị cáo chấp hành lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông, từ khi khởi tố bị can; Bị cáo tại ngoại (có mặt).

**5. Nguyễn Hữu S**, sinh năm 1980 tại tỉnh Thanh Hóa; Nơi cư trú: Tổ 3, thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông; Nghề nghiệp: Công chức; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Nguyễn Hữu C và bà Nguyễn Thị Q (đã chết); Có vợ là Đoàn Thị H và 02 con, con lớn sinh năm 2009 và con nhỏ sinh năm 2013; Bị cáo chấp hành lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông, từ khi khởi tố bị can; Bị cáo tại ngoại (có mặt).

*Người bào chữa cho bị cáo:* Ông Vũ Phúc Hưng, là Luật sư của Công ty Luật TNHH Vũ Phúc, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh và ông Lê Quốc Giang, là Luật sư của Công ty Luật TNHH Vũ Phúc, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội (cùng vắng mặt).

**6. Phạm Ngọc K**, sinh năm 1963 tại tỉnh Thái Bình; Nơi cư trú: Tổ 4, thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông; Nghề nghiệp: Công chức; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Phạm Ngọc T (đã chết) và bà Vũ Thị X; Có vợ là Lê Thị Tuyết M và 04 con, con lớn nhất sinh năm 1990 và con nhỏ nhất sinh năm 2017; Bị cáo chấp hành lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông, từ khi khởi tố bị can; Bị cáo tại ngoại (có mặt).

*Người bào chữa cho bị cáo:* Ông Vũ Phi L, là Luật sư của Công ty Đông Phương Luật, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

*- Các bị cáo có kháng cáo, không bị kháng nghị:*

**1. Lang Văn K**, sinh năm 1969 tại tỉnh Thanh Hóa; Nơi cư trú: Tổ 6, thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông; Nghề nghiệp: Công chức; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Thái; Con ông Lang Văn K1 và bà Lang Thị

M; Có vợ là Mai Thị X và 02 con, con lớn sinh năm 1999 và con nhỏ sinh năm 2007; Bị bắt tạm giam từ ngày 12/4/2019, theo Lệnh bắt bị can để tạm giam số 28/CSĐT-PC03, ngày 10/4/2019, của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông, đến ngày 23/10/2019 được thay bằng biện pháp cho bảo lãnh; Bị cáo tại ngoại (có mặt).

**2. Phạm Hoàng Q**, sinh năm 1981 tại tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú: Thôn 1, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông; Nghề nghiệp: Công chức; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Phạm Văn Đ và bà Vũ Thị Thanh H; Có vợ là Lê Thị Ngọc N và 03 con, con lớn nhất sinh năm 2006 và con nhỏ nhất sinh năm 2016; Bị bắt tạm giam từ ngày 13/8/2019, theo Lệnh bắt bị can để tạm giam số 46/CSĐT-PC03, ngày 09/8/2019 của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông, đến ngày 23/10/2019 được thay bằng biện pháp cho bảo lãnh; Bị cáo tại ngoại (có mặt).

*Người bào chữa cho bị cáo:* Ông Trần Văn Dũng, là Luật sư của Văn phòng luật sư Dũng Hưng, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Phước (có mặt).

**3. Nguyễn Xuân T**, sinh năm 1982 tại tỉnh Thanh Hóa; Nơi cư trú: Tổ 3, thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông; Nghề nghiệp: Công chức; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Nguyễn Xuân C (đã chết) và bà Nguyễn Thị L; Có vợ là Trần Thị L và 02 con, con lớn sinh năm 2005 và con nhỏ sinh năm 2017; Bị bắt tạm giam từ ngày 13/8/2019, theo Lệnh bắt bị can để tạm giam số 45/CSĐT-PC03, ngày 09/8/2019 của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông đến ngày 23/10/2019, được thay bằng biện pháp cho bảo lãnh; Bị cáo tại ngoại (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* UBND huyện T, tỉnh Đắk Nông (vắng mặt).

- *Người làm chứng (tất cả đều vắng mặt):*

1. Bà Trương Thị T; Địa chỉ: Tổ 1, thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.

2. Ông Đinh Văn A; Địa chỉ: Thôn 1, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông.

3. Bà Nguyễn Thị N1; Địa chỉ: Thôn 2, xã Đắk Búk So, huyện T, tỉnh Đắk Nông.

4. Ông Nguyễn Thành P; Địa chỉ: Tổ 8, thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.

5. Bà Lê Thị Tuyết M; Địa chỉ: Tổ 4, thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp; tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.

6. Ông Tô Minh D; Địa chỉ: Tổ 8, phường Nghĩa Phú, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

7. Ông Phan Văn Mỳ; Địa chỉ: Thôn 3, xã Đắk Búk So, huyện T, tỉnh Đắk Nông.

8. Ông Nguyễn Bá H; Địa chỉ: Thôn 3, xã Đắc Búk So, huyện T, tỉnh Đắk Nông.

9. Bà Nguyễn Thị H; Địa chỉ: Thôn 2, xã Kiến Thành, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.

10. Ông Thái Vĩnh T; Địa chỉ: Thôn 3, xã Đắc Búk So, huyện T, tỉnh Đắk Nông.

11. Bà Trần Thị P; Địa chỉ: Khối 6, thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.

12 Ông Vương Đình M; Địa chỉ: Thôn Đắk R'Tăng, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông.

13. Ông Nguyễn Văn C; Địa chỉ: Thôn 4, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông.

14. Bà Lê Thị U; Địa chỉ: Thôn 4, xã Đắc Búk So, huyện T, tỉnh Đắk Nông.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

#### *1. Hành vi vi phạm các quy định về quản lý đất đai:*

Năm 1998, UBND huyện Đắk R'Lấp ban hành Quyết định số 72b, ngày 09-9-1998 về việc cho ông Trần Văn H và một số cá nhân khác được phép khai hoang trồng cây công nghiệp trên 15,7 ha đất tại thôn 4, xã Đắk R'Tin, huyện Đắk R'Lấp (nay thuộc thôn 4, xã Đắk R'Tih, huyện T), thực tế thì diện tích đất này do gia đình bà Trương Thị T trú tại Tổ dân phố 1, thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp trực tiếp canh tác, sản xuất nhưng chưa làm thủ tục để cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Đến ngày 20-10-2006, bà Trương Thị T làm đơn gửi đến UBND huyện Đắk R'Lấp xin thuê 15,7 ha đất này để trồng rừng, cao su và cây trồng khác. Ngày 19-12-2006, UBND huyện Đắk R'Lấp ban hành Quyết định số 5462/QĐ-UBND về việc cho bà Trương Thị T thuê 15,7 ha đất thuộc các thửa số 01, 02, 03, 04, 05, 06 tờ bản đồ độc lập tại thôn 4, xã Đắk R'Tih, huyện Đắk R'Lấp. Mục đích sử dụng đất thuê là trồng rừng, cao su và cây lâu năm khác, thời hạn cho thuê là 50 năm từ năm 2006 đến năm 2056. Năm 2007, thành lập huyện T (trên cơ sở tách ra từ huyện Đắk R'Lấp), lúc này diện tích đất 15,7 ha của các thửa số 01, 02, 03, 04, 05, 06 tờ bản đồ độc lập tọa lạc tại thôn 4, xã Đắk R'Tih thuộc huyện T. Do đó, ngày 24-01-2007, Phạm Ngọc K là Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, đại diện UBND huyện T ký hợp đồng cho bà Trương Thị T thuê đất. Nội dung hợp đồng thể hiện: "Bên thuê đất là bà Trương Thị T thuê diện tích đất 157.000m<sup>2</sup> tại xã Đắk R'Tih, huyện T, tỉnh Đắk Nông để sử dụng vào mục đích trồng rừng, trồng cao su và trồng cây lâu năm khác. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính đo đạc lập, do văn

phòng đăng ký lập ngày 21-11-2006, bà Trương Thị T có nghĩa vụ trả tiền thuê đất. Thời hạn thuê đất là 50 năm, kể từ ngày 20-12-2006 đến ngày 20-12-2056". Sau khi ký hợp đồng thuê đất, Phạm Ngọc K chuyển cho Nguyễn Hữu S là cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T tham mưu tờ trình đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trương Thị T (Nhà nước cho thuê đất); Phạm Ngọc K ký tờ trình đề nghị UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trương Thị T và chuyển hồ sơ lên UBND huyện T. Ngày 10-4-2007, Lê Văn Quang là Phó Chủ tịch UBND huyện T ký quyết định số 119A về việc ban hành tỷ lệ phần trăm để tính đơn giá thuê đất đối với diện tích 15,7 ha của bà Trương Thị T. Ngày 14-6-2007, UBND huyện T ban hành Quyết định số 153 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 588367 cho bà Trương Thị T, nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất.

Để có quyền lợi tốt hơn so với hình thức nhà nước cho thuê đất nên ngày 09-8-2011, bà Trương Thị T làm đơn trả lại diện tích đất thuê với lý do việc đầu tư kinh doanh sản xuất không hiệu quả (bà Trương Thị T đầu tư sản xuất từ năm 1998) rồi nhờ ông Đinh Văn A đứng tên xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với hình thức nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên. Sau khi nhận đơn của bà Trương Thị T, Nguyễn Thành T là Phó Giám đốc Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện T xây dựng tờ trình về việc chấm dứt hợp đồng thuê đất và thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trương Thị T và lập biên bản thanh lý hợp đồng chuyển cho Phạm Ngọc K. Ngày 23-12-2011, Phạm Ngọc K ký tờ trình đề nghị UBND huyện T chấm dứt hợp đồng thuê đất và thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 30-12-2011, Lê Văn Quang ký quyết định chấm dứt hợp đồng thuê đất và thu hồi giấy CNQSDĐ (nhà nước cho thuê đất) đã cấp cho bà Trương Thị T. Ngày 12-01-2012, Phạm Ngọc K ký biên bản thanh lý hợp đồng thuê đất với bà Trương Thị T.

Ngày 09-12-2011, (trước ngày thanh lý hợp đồng) ông Đinh Văn A là cán bộ Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện T làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 01, 02, 03, 04, 05, 06, tờ bản đồ độc lập tại thôn 4, xã Đắc R'Tih, huyện T mà năm 2007 bà Trương Thị T được UBND huyện T hợp đồng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với hình thức nhà nước cho thuê đất. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đinh Văn A, các cán bộ, lãnh đạo được giao nhiệm vụ kiểm tra và thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm Trần Trọng Đ, cán bộ địa chính xã Đắc R'Tih, huyện T; Nguyễn Thành T là Chủ tịch UBND xã Đắc R'Tih, huyện T; Đỗ Thành A cán bộ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Tuy Đức; Nguyễn Thành T - Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Tuy Đức; Nguyễn Hữu S cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T; Phạm Ngọc K Trưởng phòng

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T và Lê Văn Quang, Phó Chủ tịch UBND huyện T đều biết nguồn gốc các thửa đất này không phải do ông Đinh Văn A khai hoang, ông Đinh Văn A không thuộc đối tượng được giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003. Tuy nhiên do biết hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này của gia đình ông Trần Đình Mạnh (nguyên là Chủ tịch UBND huyện T) nên vẫn thực hiện các thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đinh Văn A (nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cũng như nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất), cụ thể như sau: Sau khi nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đinh Văn A, Trần Trọng Đ ký xác nhận trực tiếp vào đơn đăng ký kê khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, Đại chuyển hồ sơ cho Nguyễn Thành T, Tuấn ký xác nhận vào đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đinh Văn A với tư cách đại diện UBND xã Đăk R'Tih. Đại tiếp tục tham mưu cho Tuấn ký các thủ tục như lập biên bản về việc kiểm tra hồ sơ đăng ký đất của hộ ông Đinh Văn A sử dụng đất tại xã Đăk R'Tih; thông báo về việc công khai hồ sơ đăng ký đất đối với các thửa đất: Thửa số 01, tờ bản đồ độc lập có diện tích 23.840m<sup>2</sup>; thửa số 02, tờ bản đồ độc lập có diện tích 9.240m<sup>2</sup>; thửa số 03, tờ bản đồ độc lập có diện tích 36.170m<sup>2</sup>; thửa số 04, tờ bản đồ độc lập có diện tích 32.700m<sup>2</sup>; thửa số 05, tờ bản đồ độc lập có diện tích 10.370m<sup>2</sup>; thửa số 6, tờ bản đồ độc lập có diện tích 44.680m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm. Nguồn gốc sử dụng đất là khai hoang năm 1998; Tuấn ký tờ trình về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giải quyết các trường hợp chưa đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có trường hợp ông Đinh Văn A. Sau đó chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất, Đỗ Thành A tham mưu cho Nguyễn Thành T kiểm tra hồ sơ do UBND xã Đăk R'Tih lập rồi ký xác nhận, chuyển đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T. Lúc này, Nguyễn Hữu S tham mưu tờ trình về việc công nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông Đinh Văn A, do Phạm Ngọc K ký (mặc dù Kha biết đây là diện tích đất này trước đây cho bà Trương Thị T thuê), Kha tham mưu cho UBND huyện T Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đinh Văn A. Ngày 17-01-2012, Lê Văn Quang ký quyết định số 184 về việc công nhận quyền sử dụng đất và cấp 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đinh Văn A đối với các thửa đất số 01, 02, 03, 04, 05, 06 thuộc tờ bản đồ độc lập với diện tích 15,7 ha tại thôn 4, xã Đăk R'Tih, huyện T mục đích đất trồng cây lâu năm, hình thức nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cũng như nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, mặc dù trước đây đối với diện tích đất này chính Lê Văn Quang là người đã ký quyết định chấm dứt hợp đồng thuê đất và thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Trương Thị T. Đến ngày 03-8-2012, ông Đinh Văn A ký hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất này cho bà Trương Thị T, bà Trương Thị T thực hiện các thủ tục đề nghị UBND huyện T

cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với diện tích đất trên. Ngày 22-8-2012, UBND huyện T ban hành Quyết định số: 1271/QĐ-UBND (do Lê Văn Quang là Phó Chủ tịch UBND huyện T ký) về việc thu hồi và hủy bỏ 04 giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông Đinh Văn A (nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cũng như nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất) và cấp cho bà Trương Thị T 04 giấy chứng nhận QSDĐ các thửa đất số 01, 02, 03, 04, 05, 06 tờ bản đồ độc lập với tổng diện tích là 15,7 ha tọa lạc tại thôn 4, xã Đắc R'Tih, huyện T.

Như vậy, trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2012, quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, Trần Trọng Đ, Nguyễn Thành T, Đỗ Thành A, Nguyễn Thành T, Nguyễn Hữu S, Phạm Ngọc K và Lê Văn Quang đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao thực hiện việc giao đất cho ông Đinh Văn A (với hình thức nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cũng như nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất) không đúng đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật đất đai năm 2003 với diện tích 15,7 ha thuộc các thửa số 01, 02, 03, 04, 05, 06, tờ bản đồ độc lập, tọa lạc tại thôn 4, xã Đắc R'Tih, huyện T, gây thiệt hại của Nhà nước số tiền 2.198.000.000đ (Hai tỷ, một trăm chín mươi tám triệu đồng) và giá trị thiệt hại tính bằng tiền đối với diện tích cho thuê đất trái pháp luật là 74.182.500đ (Bảy mươi tư triệu một trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng).

*2. Hành vi phạm tội Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ:*

Khu vực sân bay Bù Boong thuộc xã Đắc Búk So, huyện T do Ban Chỉ huy quân sự huyện Đắc R'Lấp (thuộc tỉnh Đắc Lắc cũ) quản lý. Tháng 10 năm 2004, khu vực này được Xí nghiệp Trắc địa, Bộ Quốc phòng đo vẽ, trích đo bản đồ địa chính và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắc Nông xác nhận có tổng diện tích là 273.317,7m<sup>2</sup>. Đến năm 2007, Ban Chỉ huy Quân sự huyện Đắc R'Lấp bàn giao cho Ban Chỉ huy Quân sự huyện T quản lý, sử dụng. Đến năm 2008, Ban Chỉ huy quân sự huyện T phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T tiến hành kiểm kê đất quốc phòng trên địa bàn và xác định sân bay Bù Boong có diện tích là 273.317m<sup>2</sup>; năm 2010 diện tích là 270.855m<sup>2</sup>.

Năm 2011, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đắc Nông thiết lập bản trích đo khu vực sân bay Bù Boong, diện tích từ 273.000m<sup>2</sup> thành 03 phần gồm: đất quốc phòng diện tích 215.000m<sup>2</sup>, đất của dân diện tích 46.000m<sup>2</sup>; đất địa phương quản lý diện tích 12.000m<sup>2</sup>. Đến ngày 13-12-2013, UBND tỉnh Đắc Nông cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho khu vực sân bay Bù Boong với diện tích là 215.000m<sup>2</sup> do Ban Chỉ huy quân sự huyện T quản lý, còn lại diện tích 58.000m<sup>2</sup> đưa vào diện đất do địa phương quản lý (chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt). Đối với diện tích 58.000m<sup>2</sup> này, theo quy định của Luật Đất đai thì Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T phải tham mưu cho UBND huyện T giao diện tích đất này cho UBND xã Đắc Búk So quản lý và bố trí

sử dụng. Nhưng đến năm 2014 và năm 2015, cán bộ và Chủ tịch UBND xã Đắc Búk So; cán bộ và lãnh đạo Chi nhánh Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Tuy Đức thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người nhà và một số lãnh đạo huyện T. Cụ thể như sau:

Năm 2014, Phạm Hoàng Q (cán bộ địa chính xã Đắc Búk So) nhận 10 hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Bà Trần Thị Phú, trú tại: Tổ dân phố 6, thị trấn Kiến Đức, huyện Đắc R'Lấp (mẹ vợ Lang Văn K, Chủ tịch UBND xã Đắc Búk So); bà Nguyễn Thị Hoàn, trú tại: Thôn 5, xã Kiến Thành, huyện Đắc R'Lấp (vợ ông Trần Văn Thiết, Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự huyện T); bà Nguyễn Thị Nhơn, trú tại: Thôn 2, xã Đắc Búk So, huyện T (vợ Đỗ Thành A, cán bộ Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện T); bà Lê Thị Tuyết Mai, trú tại: Tổ dân phố 4, thị trấn Kiến Đức, huyện Đắc R'Lấp (vợ Phạm Ngọc K, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T); ông Tô Minh Dũng, trú tại: Trường Trung cấp Kinh tế kỹ thuật Phương Nam, thành phố Gia Nghĩa (em rể Phạm Hoàng Q); ông Nguyễn Thành Phước, trú tại: Thôn 4, xã Quảng Tâm, huyện T (em Nguyễn Thành T, Phó Giám đốc Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện T); ông Phan Văn Mỹ, trú tại: Thôn 3, xã Đắc Búk So, huyện T (em trai ông Phan Văn Bưu, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự huyện T); ông Nguyễn Bá Hưng, trú tại Thôn 4, xã Quảng Tâm, huyện T (lái xe Ban Chỉ huy quân sự huyện T); ông Thái Vĩnh Thạnh, trú tại: Thôn 3, xã Đắc Búk So, huyện T (người đứng tên trong giấy CNQSDĐ cho ông Trần Đình Mạnh, Chủ tịch UBND huyện T) từ ông Trương Đình Hưởng, trú tại: Thôn 4, xã Đắc Búk So, huyện T (đã chết năm 2016). Sau khi tiếp nhận các hồ sơ, Quảng biết được các diện tích đất này không đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất đã được quy hoạch là đất quốc phòng (không phải là đất của ông Hưởng khai hoang năm 1998). Nhưng do thấy các hồ sơ nhận chuyển nhượng chủ yếu là của người thân cán bộ lãnh đạo huyện và người thân của Quảng là Tô Minh Dũng (em rể của Quảng), Quảng nể nang nên ký xác nhận các thửa đất trên đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển cho Lang Văn K. Sau khi xem hồ sơ, Khang thấy có 01 hồ sơ là của mẹ vợ của Khang là bà Trần Thị Phú nên ký xác nhận đất đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hồ sơ được chuyển đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T. Lúc này Đỗ Thành A tiếp nhận hồ sơ, An thấy 01 hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Nhơn (vợ An) đối với thửa số 159, tờ bản đồ số 66, phần họ tên, chữ ký dưới mục “người viết đơn”, “đại diện bên B” chưa ký xác nhận nên An trực tiếp ký và viết tên Nguyễn Thị Nhơn; 01 lô cấp cho Nguyễn Thành Phước (em trai Nguyễn Thành T, Phó Giám đốc Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện T) và một số lô cấp cho người nhà của một số lãnh đạo huyện T. Qua kiểm tra, An phát hiện 10 hồ sơ này không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì hiện trạng đất đang được quy hoạch là đất quốc phòng, An báo cáo



Nguyễn Thành T (Phó Giám đốc Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện T), nhưng vì lợi ích cá nhân và do nể nang, An và Trí xác nhận đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện các thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chuyển Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T.

Sau khi nhận hồ sơ các thửa đất nêu trên do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện T chuyển đến, ông Lê Xuân Tiến, cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường và ông Nguyễn Duy Tân, Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T tin tưởng cấp dưới nên không kiểm tra mà tiếp tục thực hiện các thủ tục trình UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các cá nhân trên. Sau khi được trình hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Hoàng Việt Chấn là Phó Chủ tịch UBND huyện T tin tưởng cấp dưới, không kiểm tra đã ký quyết định về việc cấp một số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho một số hộ dân trên địa bàn. Tổng số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, có 10 giấy chứng nhận cho các cá nhân nêu trên, trong đó An được 01 lô thửa số 159, diện tích 240m<sup>2</sup>; Nguyễn Thành T 01 lô, thửa số 161, diện tích 240m<sup>2</sup> (mang tên Nguyễn Thành T); Tô Minh Dũng 02 lô, thửa số 164, diện tích 240m<sup>2</sup> và thửa số 169, diện tích 387,4m<sup>2</sup>; bà Trần Thị Phú 01 lô, thửa số 168, diện tích 396,6m<sup>2</sup> (mẹ vợ Lang Văn K).

Tháng 4-2014, Nguyễn Xuân T được điều động về UBND xã Đắc BúkSo thay cho Phạm Hoàng Q. Lợi dụng việc Trương Đình Hưởng nộp một số hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho một số người nhà của cán bộ lãnh đạo huyện T trong đó có ông Vương Đình Mạnh (anh em cột chèo với Lang Văn K); bà Trần Thị Phú (mẹ vợ Lang Văn K), Tiến yêu cầu ông Hưởng chuyển nhượng cho Tiến 02 lô đất. Tuy nhiên, do Tiến là cán bộ địa chính xã, không thuộc đối tượng cấp đất nên Tiến nhờ ông Nguyễn Văn Chuẩn đứng tên trong toàn bộ hồ sơ nhận chuyển nhượng từ ông Trương Đình Hưởng; Tiến là cán bộ địa chính xã nên Tiến biết được đây là diện tích đất đã được quy hoạch là đất quốc phòng nhưng do nể nang và vì lợi ích cá nhân nên tất cả các thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chủ yếu do Tiến cùng với ông Hưởng thực hiện. Sau khi nhận hồ sơ, Tiến ký vào đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với vai trò là cán bộ địa chính xã, tham mưu tờ trình chuyển cho Lang Văn K, Khang thấy có 01 hồ sơ là của mẹ vợ Khang là bà Trần Thị Phú và 01 hồ sơ là anh em cột chèo với Khang là ông Vương Đình Mạnh nên ký xác nhận với tư cách Chủ tịch UBND xã Đắc BúkSo. Sau đó hồ sơ được chuyển đến Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất, trực tiếp là ông Nguyễn Đình Lâm, Phạm Hồng Thái và Nguyễn Xuân Tuấn là cán bộ và Phó Giám đốc Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện T kiểm tra và ký xác nhận; tiếp tục chuyển đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, lúc này ông Nguyễn Xuân Tuyên là cán bộ Phòng tài nguyên và Môi trường huyện T thẩm tra hồ sơ, xác nhận đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển cho ông Nguyễn Duy

Tân, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T ký tờ trình danh sách các hộ đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ đề nghị UBND huyện T cấp giấy theo quy định. Đến 15-6-2015, ông Hồ Bá Bằng là Phó Chủ tịch UBND huyện T ký quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho một số hộ dân trong đó ông Vương Đình Mạnh 01 lô, thửa số 172, diện tích 584,8m<sup>2</sup>; bà Trần Thị Phú 01 lô, thửa số 163, diện tích 240m<sup>2</sup>; Nguyễn Xuân T 02 lô, thửa số 170, diện tích 338,1m<sup>2</sup>; 01 lô, thửa số 171, diện tích 352,4m<sup>2</sup> (do Nguyễn Văn Chuẩn đứng tên).

Như vậy, hành vi lợi dụng chức, vụ quyền hạn làm trái công vụ của Lang Văn K gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền 65.670.800 đồng; Đỗ Thành A, Nguyễn Thành T và Phạm Hoàng Q gây thiệt hại Nhà nước số tiền 41.426.000 đồng; Nguyễn Xuân T gây thiệt hại Nhà nước số tiền 24.244.800 đồng.

Cáo trạng số 10/CTr-VKS-P3 ngày 05-02-2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đã truy tố:

Các bị cáo Đỗ Thành A, Nguyễn Thành T về tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai” và tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 229 và khoản 1 Điều 356 của Bộ luật Hình sự;

Các bị cáo Trần Trọng Đ, Nguyễn Thành T, Nguyễn Hữu S và Phạm Ngọc K về tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 229 của Bộ luật Hình sự;

Bị cáo Lang Văn K về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 356 của Bộ luật Hình sự;

Các bị cáo Phạm Hoàng Q và Nguyễn Xuân T về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại khoản 1 Điều 356 của Bộ luật Hình sự.

Tại bản án sơ thẩm số 26/2020/HS-ST ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông đã quyết định:

[1] Tuyên bố:

Các bị cáo Đỗ Thành A, Nguyễn Thành T phạm tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai” và tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”;

Các bị cáo Trần Trọng Đ, Nguyễn Thành T, Nguyễn Hữu S và Phạm Ngọc K phạm tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”;

Các bị cáo Lang Văn K, Phạm Hoàng Q và Nguyễn Xuân T phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

[1.1] Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 229, các điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Đỗ Thành A 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”.

Áp dụng khoản 1 Điều 356, điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Đỗ Thành A 01 (một) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự,

Tổng hợp hình phạt của hai tội là 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án, được trừ đi thời gian bị cáo đã bị tạm giam từ ngày 20/02/2019 đến ngày 17/9/2019.

[1.2] Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 229, các điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thành T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”.

Áp dụng khoản 1 Điều 356, điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thành T 01 (một) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự,

Tổng hợp hình phạt của hai tội là 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án, được trừ đi thời gian bị cáo đã bị tạm giam từ ngày 20/02/2019 đến ngày 17/9/2019.

[1.3] Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 229, các điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Trần Trọng Đ 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án.

[1.4] Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 229, các điểm b, s, v khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thành T 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án.

[1.5] Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 229, các điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Hữu S 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án.

[1.6] Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 229, các điểm b, s, v khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Phạm Ngọc K 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án.

[1.7] Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 356, điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Lang Văn K 05 (năm) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án, được trừ đi thời gian bị cáo đã bị tạm giam từ ngày 12/4/2019 đến ngày 23/10/2019.

[1.8] Áp dụng khoản 1 Điều 356, điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Phạm Hoàng Q 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án, được trừ đi thời gian bị cáo đã bị tạm giam từ ngày 13/8/2019 đến ngày 23/10/2019.

[1.9] Áp dụng khoản 1 Điều 356, điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Xuân T 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án, được khấu trừ đi thời gian bị cáo đã bị tạm giam từ ngày 13/8/2019 đến ngày 23/10/2019.

[2] Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 587, Điều 589 của Bộ luật Dân sự,

Buộc các bị cáo Đỗ Thành A, Nguyễn Thành T, Trần Trọng Đ, Nguyễn Thành T, Nguyễn Hữu S và Phạm Ngọc K liên đới bồi thường số tiền 74.182.500 (bảy mươi tư triệu một trăm tám mươi hai nghìn năm trăm) đồng giá trị thiệt hại trong thời gian Nhà nước mất quyền cho thuê đất, từ thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đinh Văn A đến khi được Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Trương Thị T sung vào ngân sách Nhà nước. Cụ thể mỗi bị cáo bồi thường 12.363.750 (mười hai triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi) đồng, được trừ số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng mỗi bị cáo đã bồi thường và bị cáo An đã bồi thường số tiền 6.000.000 (sáu triệu) đồng của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông tại các Biên lai số 0001183, 0001184, 0001185, 0001186, 0001187 và 0001188 ngày 08/7/2020, mỗi bị cáo tiếp tục bồi thường số tiền 7.363.750 (bảy triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi) đồng và bị cáo An tiếp tục bồi thường số tiền 6.363.750 (sáu triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Từ ngày 11 đến ngày 14/8/2020, các bị cáo kháng cáo như sau:

Các bị cáo Phạm Hoàng Q, Lang Văn K kháng cáo kêu oan; các bị cáo Nguyễn Xuân T, Phạm Ngọc K kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo; các bị cáo Nguyễn Thành T, Đỗ Thành A kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; các bị cáo Trần Trọng Đ, Nguyễn Thành T, Nguyễn Hữu S kháng cáo xin được hưởng án treo.

Ngày 10/8/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 2967/QĐ-VKS-P1, kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử các bị cáo Trần Trọng Đ, Nguyễn Thành T, Đỗ Thành A, Nguyễn Thành T, Nguyễn Hữu S, Phạm Ngọc K về tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 229 BLHS 2015 và tăng nặng hình phạt đối với các bị cáo này. Lý do kháng nghị được nêu ra là các bị cáo đã thực hiện hành vi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đinh Văn A 15,7 ha (157.000m<sup>2</sup>) nên thuộc trường hợp “đất nông nghiệp khác có diện tích 80.000 mét vuông trở lên” thuộc điểm a khoản 3 Điều 229 BLHS 2015.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Trừ bị cáo Phạm Hoàng Q kêu oan, các bị cáo còn lại là Lang Văn K, Nguyễn Xuân T, Phạm Ngọc K, Nguyễn Thành T, Đỗ Thành A, Trần Trọng Đ, Nguyễn Thành T và Nguyễn Hữu S đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội và xin giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa không thay đổi, bổ sung và giữ nguyên quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông.

\* Phần tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau:

Kiểm sát viên rút yêu cầu kháng nghị về việc xét xử các bị cáo Trần Trọng Đ, Nguyễn Thành T, Đỗ Thành A, Nguyễn Thành T, Nguyễn Hữu S, Phạm Ngọc K về tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 229 BLHS 2015, giữ nguyên yêu cầu kháng nghị tăng nặng hình phạt đối với các bị cáo này.

Về kháng cáo kêu oan của bị cáo Quảng: Bị cáo Quảng là cán bộ địa chính xã đã có hành vi ký xác nhận đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 09 trường hợp (gồm 10 hồ sơ) là người thân của một số cán bộ, trong đó có Tô Minh Dũng là em rể của Quảng. Do đó, bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo Quảng về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan.

Về kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và kháng nghị tăng nặng hình phạt: Các bị cáo có đưa ra các tình tiết giảm nhẹ như đã khắc phục toàn bộ hậu quả,

có thành tích trong việc phòng chống dịch covid...nhưng không thể làm giảm nhẹ thêm hình phạt cho các bị cáo vì mức hình phạt mà bản án sơ thẩm đã tuyên là nhẹ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông, tăng nặng hình phạt đối với các bị cáo như sau: Bị cáo An từ 2 năm đến 2 năm 6 tháng tù, bị cáo Trí từ 3 năm đến 3 năm 6 tháng tù, bị cáo Đại từ 3 năm đến 3 năm 6 tháng tù, bị cáo Tuấn từ 2 năm đến 2 năm 6 tháng tù, bị cáo Sơn từ 2 năm đến 2 năm 6 tháng tù, bị cáo Kha từ 2 năm đến 2 năm 6 tháng tù. Giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm đối với các bị cáo Khang, Quảng và Tiến.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Phạm Hoàng Q phát biểu ý kiến như sau:

Bản án sơ thẩm cho rằng bị cáo Quảng ký hồ sơ vì động cơ vụ lợi là không chính xác, vì không có chứng cứ nào xác định Tô Minh Dũng là em rể của bị cáo. Tại Bản kế hoạch số 232-KH-TTĐĐ ngày 30/8/2012 cho phép triển khai đăng ký cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu cấp giấy chứng nhận tại khu vực sân bay Bu Bon. Hợp đồng đo đạc và các bản vẽ giải thửa thể hiện có 06 hộ dân ở đó. Cơ quan tố tụng viện dẫn Quyết định số 852 ngày 17/6/2014 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là sai, vì quyết định này được ban hành sau thời điểm bị cáo Quảng ký xác nhận các hồ sơ gần 02 tháng. Đối với diện tích 58.000m<sup>2</sup>, tại Văn bản số 765/BTL-VP ngày 17/7/2018 của Bộ Tư lệnh Quân khu 5 đã nêu rõ đây không phải là đất quốc phòng. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo Quảng không phạm tội.

Bị cáo Quảng bổ sung: Bản án sơ thẩm xác định đất sân bay Bu Bon là đất quốc phòng là không đúng, điều này đã được Bộ Tư lệnh Quân khu 5 có văn bản xác định, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo bị oan.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thành T phát biểu ý kiến như sau: Bị cáo Trí khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; bị cáo được tặng thưởng nhiều giấy khen, bằng khen; bị cáo đã khắc phục toàn bộ thiệt hại của vụ án. Đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng nghị tăng hình phạt, chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo đối với tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”; áp dụng Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 miễn hình phạt cho bị cáo đối với tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Bị cáo Lang Văn K phát biểu ý kiến: Bị cáo có xác nhận của UBND huyện T về việc có nhiều thành tích trong công tác và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị cáo là lao động chính trong gia đình, bố mẹ già yếu. Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo Đỗ Thành A phát biểu: Bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền mà bản án sơ thẩm đã quy buộc. Bị cáo có bố tên Đỗ Đăng Hải 45 năm tuổi Đảng. Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo Trần Trọng Đ phát biểu ý kiến: Bị cáo đã nộp đủ số tiền mà bản án sơ thẩm quy buộc. Bị cáo đã vận động đối tượng bị truy nã tên Nguyễn Văn Thắng ra đầu thú. Hỗ trợ UBND xã 3.500.000 đồng và 120 suất quà trong phòng chống dịch covid. Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo Nguyễn Thành T phát biểu: Bị cáo đã nộp đủ số tiền mà bản án sơ thẩm quy buộc. Bố bị cáo là ông Nguyễn Thành Tô được tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng nhì, bị cáo có 03 bằng khen của UBND tỉnh tặng, bị cáo hỗ trợ 5.500.000 đồng cho chương trình ATM gạo, tổ giác các đối tượng Hậu, Bình, Thương sử dụng ma túy (có xác nhận của Công an huyện). Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo Nguyễn Hữu S phát biểu: Bị cáo đã nộp đủ số tiền mà bản án sơ thẩm quy buộc. Bố của bị cáo là ông Nguyễn Hữu Công là thương binh 4/4. Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo Phạm Ngọc K phát biểu: Bị cáo được Bộ Tài nguyên và Môi trường tặng bằng khen về thành tích xuất sắc năm 2013, được Đảng bộ tỉnh Đắk Nông tặng bằng khen, được Chủ tịch nước tặng Huy chương chiến sĩ vẻ vang năm 2017, bị cáo đã nộp đủ số tiền khắc phục hậu quả. Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo Nguyễn Xuân T phát biểu: Bố bị cáo là ông Nguyễn Xuân Trung được tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống Mỹ, mẹ là bà Nguyễn Thị Luân được tặng Huy hiệu 45 năm tuổi Đảng, bị cáo cùng tham gia hỗ trợ 270.000.000 đồng cho chương trình rau, củ cho nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong đợt dịch covid vừa qua (có thư cảm ơn của UBND huyện Bình Chánh). Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

\* Trong lời nói sau cùng, các bị cáo phát biểu như sau:

- Bị cáo Quảng: Đề nghị huỷ bản án sơ thẩm.
- Các bị cáo còn lại xin giảm nhẹ hình phạt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị: Đơn kháng cáo của các bị cáo Phạm Hoàng Q, Lang Văn K, Nguyễn Xuân T, Phạm Ngọc K, Nguyễn Thành T, Đỗ Thành A, Trần Trọng Đ, Nguyễn Thành T, Nguyễn Hữu S và Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 2967/QĐ-VKS-P1, ngày 10/8/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông ban hành trong hạn luật định nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về việc rút một phần kháng nghị: Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà rút một phần yêu cầu kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông, về việc xét xử các bị cáo Trần Trọng Đ, Nguyễn Thành T, Đỗ Thành A, Nguyễn Thành T, Nguyễn Hữu S, Phạm Ngọc K về tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 229 Bộ luật hình sự. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng nghị đã rút, theo quy định tại khoản 3 Điều 342 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

[3.1] Về tội danh:

[3.1.1] Đối với tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”, nhận thấy:

Phần đất có diện tích 15,7 ha thuộc các thửa số 01, 02, 03, 04, 05, 06 tờ bản đồ độc lập, tọa lạc tại thôn 4, xã Đắk R’Tin, huyện Đắk R’Lấp đã được Nhà nước cho bà Trương Thị T thuê theo hình thức phải trả tiền thuê đất và bà Trương Thị T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Để có lợi hơn, ngày 09/8/2011, bà Trương Thị T làm đơn trả lại diện tích đất thuê với lý do việc đầu tư kinh doanh sản xuất không hiệu quả, rồi nhờ ông Đinh Văn A đứng tên xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với hình thức nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên.

Sau khi nhận đơn của bà Trương Thị T, các bị cáo Đại, Tuấn, An, Trí, Sơn và Kha lần lượt là cán bộ địa chính xã, chủ tịch UBND xã, cán bộ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, cán bộ phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T đã lần lượt ký hợp thức hoá hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đinh Văn A, để sau đó ông Đinh Văn A chuyển nhượng lại diện tích đất này cho bà Trương Thị T.

- Bị cáo Kha (Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường) là người trước đó đã ký tờ trình đề nghị UBND huyện T cho bà Trương Thị T thuê 15,7 ha đất và đề nghị UBND huyện cấp giấy CNQSDĐ cho bà Trương Thị T; cũng chính bị cáo Kha vào năm 2011 là người ký tờ trình đề nghị UBND huyện T chấm dứt hợp đồng thuê đất và thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trương Thị T, nhưng cũng chính bị cáo ký các tờ trình để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đinh Văn A.

- Các bị cáo Đại, Tuấn, An, Trí và Sơn khi nhận được hồ sơ đề nghị UBND huyện cấp giấy CNQSDĐ cho ông Đinh Văn A, các bị cáo biết đây là đất của ông Mạnh (vì hồ sơ có tờ giấy ghi chữ “A.Mạnh” kẹp trên cuốn sổ hộ khẩu) để hợp thức hóa qua ông Đinh Văn A nên không thực hiện các thủ tục kiểm tra theo quy định mà ký xác nhận và chuyển lên cấp trên để cấp giấy chứng nhận.



Hành vi của các bị cáo gây thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước 74.182.500 đồng.

Như vậy, bản án sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Đại, Tuấn, An, Trí, Sơn và Kha về tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”, theo quy định tại Điều 229 Bộ luật hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.1.2] Về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ”:

Về việc xác định loại đất: Theo các tài liệu có trong hồ sơ thì khu vực sân bay Bù Boong do Ban Chỉ huy quân sự huyện Đắk R’Lấp (thuộc tỉnh Đắk Lắk cũ) quản lý. Tháng 10/2004, khu vực này được Xí nghiệp Trắc địa, Bộ Quốc phòng đo vẽ, trích đo bản đồ địa chính và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông xác nhận có tổng diện tích là 273.317,7m<sup>2</sup>. Đến năm 2007, Ban Chỉ huy Quân sự huyện Đắk R’Lấp bàn giao cho Ban Chỉ huy Quân sự huyện T quản lý, sử dụng. Đến năm 2008, Ban Chỉ huy quân sự huyện T phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T tiến hành kiểm kê đất quốc phòng trên địa bàn và xác định sân bay Bù Boong có diện tích là 273.317m<sup>2</sup>; năm 2010 diện tích là 270.855m<sup>2</sup>.

Năm 2011, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đắk Nông thiết lập bản trích đo khu vực sân bay Bù Boong, diện tích từ 273.000m<sup>2</sup> thành 03 phần gồm: đất quốc phòng diện tích 215.000m<sup>2</sup>, đất của dân diện tích 46.000m<sup>2</sup>; đất địa phương quản lý diện tích 12.000m<sup>2</sup>. Đến ngày 13/12/2013, UBND tỉnh Đắk Nông cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho khu vực sân bay Bù Boong với diện tích là 215.000m<sup>2</sup> do Ban Chỉ huy quân sự huyện T quản lý, còn lại diện tích 58.000m<sup>2</sup> đưa vào diện đất do địa phương quản lý nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Theo quy định của Luật Đất đai thì việc chuyển đổi đất từ quốc phòng sang các loại đất khác và ngược lại thuộc thẩm quyền của Thủ tướng chính phủ. Như vậy, diện tích 58.000m<sup>2</sup> đất mà các bị cáo đã lập hồ sơ cấp cho các cá nhân vẫn là đất quốc phòng. Cũng theo quy định của Luật Đất đai thì cơ quan quản lý đất đai tại địa phương cao nhất là UBND cấp tỉnh, trong đó Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tham mưu, giúp việc về chuyên môn. Tại Văn bản số 2133 ngày 24/10/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông xác định diện tích 58.000m<sup>2</sup> đất này là đất quốc phòng. Do đó, bị cáo Quảng và Luật sư bào chữa cho bị cáo Quảng viện dẫn Văn bản số 765/BTL-VP ngày 17/7/2018 của Bộ Tư lệnh Quân khu 5 (bút lục số 2793) và Trích biên bản làm việc ngày 23/7/2018 (bút lục 2794 đến 2796) cho rằng đây là đất dân sự là không có căn cứ để chấp nhận.

Diễn biến vụ án cho thấy, trong thời gian từ năm 2014 đến năm 2015, vì động cơ tư lợi nên các bị cáo Quảng, Khang, An, Trí, Tiến lợi dụng chức vụ của mình đã ký trình, tham mưu để UBND huyện T cấp 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng quy định của pháp luật, gây thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước 65.670.800 đồng.

Như vậy, bản án sơ thẩm đã xét xử các bị cáo các bị cáo Quảng, Khang, An, Trí và Tiến về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, theo quy định tại khoản 1 Điều 356 Bộ luật hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan sai.

### [3.2] Về hình phạt:

Khi quyết định hình phạt, bản án sơ thẩm đã xem xét, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ; đánh giá đúng vai trò, mức độ nguy hiểm của hành vi của từng bị cáo; cá thể hoá hình phạt đối với từng bị cáo và mức hình phạt mà bản án sơ thẩm đã tuyên đối với mỗi bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử nhận thấy tại cấp phúc thẩm các bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ mới như sau:

[3.2.1] Đối với bị cáo Đại: Bị cáo đã nộp đủ số tiền mà bản án sơ thẩm đã tuyên buộc, vận động đối tượng phạm tội bị truy nã tên Nguyễn Văn Thắng ra đầu thú, hỗ trợ địa phương 3.500.000 đồng và 120 suất quà trong việc phòng chống dịch covid. Do đó, cần áp dụng quy định tại các điểm b, u khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[3.2.2] Đối với bị cáo Tuân: Bị cáo đã nộp đủ số tiền mà bản án sơ thẩm đã tuyên buộc; tố giác các đối tượng Hậu, Bình, Thương sử dụng ma túy, sau đó Công an huyện đã khởi tố vụ án; hỗ trợ chương trình ATM gạo của địa phương phòng chống dịch covid 5.500.000 đồng; có 03 bằng khen của UBND tỉnh tặng; có bố là ông Nguyễn Thành Tô được tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống Mỹ. Do đó, cần áp dụng quy định tại các điểm b, u khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[3.2.3] Đối với bị cáo An: Bị cáo đã nộp đủ số tiền mà bản án sơ thẩm đã tuyên buộc; có bố là ông Đỗ Đăng Hải được tặng huy hiệu 45 năm tuổi Đảng. Do đó, cần áp dụng quy định tại các điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo (đối với tội Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ).

[3.2.4] Đối với bị cáo Trí: Bị cáo đã nộp đủ số tiền mà bản án sơ thẩm đã tuyên buộc. Do đó, cần áp dụng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo (đối với tội Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ).

[3.2.5] Đối với bị cáo Sơn: Bị cáo đã nộp đủ số tiền mà bản án sơ thẩm đã tuyên buộc; có bố là thương binh 4/4. Do đó, cần áp dụng quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[3.2.6] Đối với bị cáo Kha: Bị cáo đã nộp đủ số tiền mà bản án sơ thẩm đã tuyên buộc; được Đảng bộ tỉnh Đắk Nông, Bộ Tài nguyên và Môi trường tặng bằng khen, được Chủ tịch nước tặng Huy chương chiến sỹ vẻ vang. Do đó, cần

áp dụng quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[3.2.7] Đối với bị cáo Khang: Bị cáo là lao động chính duy nhất trong nhà, có bố mẹ già yếu; có văn bản của UBND huyện T xác nhận có nhiều thành tích trong công tác và được UBND huyện T có văn bản xin giảm nhẹ hình phạt. Do đó, cần áp dụng quy định tại điểm v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[3.2.8] Bị cáo Quảng không nhận tội, không có tình tiết giảm nhẹ mới; tương tự bị cáo Tiến cũng không có tình tiết giảm nhẹ mới. Tuy nhiên xét thấy cần cân đối hình phạt trong vụ án nên cũng cần giảm nhẹ một phần hình phạt cho 02 bị cáo này.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo là có căn cứ nên được chấp nhận. Cần sửa bản án sơ thẩm.

[5] Các lập luận trên đây cũng là căn cứ để Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị yêu cầu tăng nặng hình phạt của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đối với các bị cáo Trần Trọng Đ, Nguyễn Thành T, Đỗ Thành A, Nguyễn Thành T, Nguyễn Hữu S và Phạm Ngọc K.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, khoản 3 Điều 342 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông, về việc xét xử các bị cáo Trần Trọng Đ, Nguyễn Thành T, Đỗ Thành A, Nguyễn Thành T, Nguyễn Hữu S, Phạm Ngọc K về tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 229 Bộ luật hình sự.

Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông, về việc tăng hình phạt đối với các bị cáo Trần Trọng Đ, Nguyễn Thành T, Đỗ Thành A, Nguyễn Thành T, Nguyễn Hữu S, Phạm Ngọc K.

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trần Trọng Đ, Nguyễn Thành T, Đỗ Thành A, Nguyễn Thành T, Phạm Ngọc K, Lang Văn K, Nguyễn Hữu S, Nguyễn Xuân T.

Không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo Phạm Hoàng Q.

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 26/2020/HS-ST ngày 30/7//2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

[1] Tuyên bố:

- Các bị cáo Đỗ Thành A, Nguyễn Thành T phạm tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai” và tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

- Các bị cáo Trần Trọng Đ, Nguyễn Thành T, Nguyễn Hữu S và Phạm Ngọc K phạm tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”.

- Các bị cáo Lang Văn K, Phạm Hoàng Q và Nguyễn Xuân T phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

[1.1] Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 229, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo **Đỗ Thành A** 09 (chín) tháng tù về tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”.

Áp dụng khoản 1 Điều 356, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Đỗ Thành A 01 (một) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự,

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 tội là 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án, được trừ đi thời gian bị cáo đã bị tạm giam từ ngày 20/02/2019 đến ngày 17/9/2019.

[1.2] Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 229, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Thành T** 09 (chín) tháng tù về tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai”.

Áp dụng khoản 1 Điều 356, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thành T 01 (một) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự,

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 tội là 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính

từ ngày bị bắt thi hành án, được trừ đi thời gian bị cáo đã bị tạm giam từ ngày 20/02/2019 đến ngày 17/9/2019.

[1.3] Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 229, các điểm b, s, u khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo **Trần Trọng Đ** 09 (chín) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án.

[1.4] Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 229, các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: bị cáo **Nguyễn Thành T** 09 (chín) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án.

[1.5] Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 229, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: bị cáo **Nguyễn Hữu S** 09 (chín) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án.

[1.6] Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 229, các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo **Phạm Ngọc K** 09 (chín) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án.

[1.7] Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 356, các điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo **Lang Văn K** 03 (ba) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án, được trừ đi thời gian bị cáo đã bị tạm giam từ ngày 12/4/2019 đến ngày 23/10/2019.

[1.8] Áp dụng khoản 1 Điều 356, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo **Phạm Hoàng Q** 01 (một) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án, được trừ đi thời gian bị cáo đã bị tạm giam từ ngày 13/8/2019 đến ngày 23/10/2019.

[1.9] Áp dụng khoản 1 Điều 356, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Xuân T** 01 (một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án, được khấu trừ đi thời gian bị cáo đã bị tạm giam từ ngày 13/8/2019 đến ngày 23/10/2019.

[2] Về trách nhiệm dân sự: Các bị cáo Đỗ Thành A, Nguyễn Thành T, Trần Trọng Đ, Nguyễn Thành T, Nguyễn Hữu S và Phạm Ngọc K đã bồi thường xong.

[3] Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Phạm Hoàng Q, Lang Văn K, Nguyễn Xuân T, Phạm Ngọc K, Nguyễn Thành T, Đỗ Thành A, Trần Trọng Đ, Nguyễn Thành T và Nguyễn Hữu S không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- Cục THADS tỉnh Đắk Nông;
- Công an tỉnh Đắk Nông;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Nông;
- Bị cáo;
- Dương sự;
- Lưu VP (3), HS (2), 25b (HQ).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Văn Khoa**

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Đình Thanh**

**Phạm Văn Công**

**Võ Văn Khoa**